

Số: 282 /PGDDĐT-TC

Hải Hậu, ngày 12 tháng 5 năm 2025

THÔNG BÁO

Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được thông báo: Trường Trung học cơ sở Hải Hậu

Mã chương: 622

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2024 của trường Trung học cơ sở Hải Hậu và biên bản xét duyệt quyết toán ngày 17/4/2025 giữa Phòng Giáo dục và Đào tạo và trường Trung học cơ sở Hải Hậu; Phòng Giáo dục và Đào tạo thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 của trường Trung học cơ sở Hải Hậu như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán:

Quyết toán chi ngân sách:

- Dự toán được giao trong năm: **7.129.917.000** đồng, trong đó:
- + Dự toán giao đầu năm: 6.285.166.000 đồng;
- + Dự toán bổ sung trong năm: 844.751.000 đồng;
- Kinh phí thực nhận trong năm: **7.051.677.000** đồng;
- Kinh phí quyết toán: **7.051.677.000** đồng;
- Kinh phí giảm trong năm (Dự toán bị hủy): **78.240.000** đồng

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c ban hành kèm theo Thông tư 137/2017/TT-BTC).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của Kiểm toán, Thanh tra, cơ quan Tài chính

- Tổng số kinh phí phải nộp NSNN: Không đồng
- Tổng số kinh phí đã nộp NSNN: Không đồng
- Tổng số kinh phí còn phải nộp NSNN: Không đồng

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

Đầu năm đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, các kế hoạch và tổ chức thực hiện, nội dung quy chế, kế hoạch đã bám sát nhiệm vụ được giao. Việc thực hiện các nội dung chi ngân sách nhà nước đơn vị đã bám sát các chỉ tiêu, nội dung từng nhiệm vụ cụ thể theo quy chế, kế hoạch đã lập.

Ngân sách đơn vị sử dụng thực hiện nhiệm vụ chi trong năm chỉ cho con

người thực hiện theo mức lương tối thiểu 2.340.000 đồng; chi phục vụ các hoạt động chuyên môn, thi học sinh giỏi, giáo viên giỏi cấp trường, huyện, tỉnh, chi hành chính, dịch vụ công cộng..., chi mua sắm, sửa chữa nhỏ tài sản thường xuyên, tài sản, trang thiết bị, công cụ, dụng cụ, phục vụ trường chuẩn và các nhiệm vụ khác... theo chế độ hiện hành. Trong năm có bổ sung kinh phí miễn giảm học phí, tiền hỗ trợ chi phí học tập, chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật năm học 2023-2024; bổ sung kinh phí điều chỉnh tăng giảm quỹ tiền lương do điều động, chuyển, nâng bậc lương thường xuyên, truy lĩnh nâng lương trước thời hạn; bổ sung kinh phí điều chỉnh mức lương cơ sở, kinh phí chế độ tiền thưởng đối với viên chức theo Nghị định 73/2024/NĐ-CP.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

- Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm: **10.789.268** đồng.
- Sử dụng kinh phí tiết kiệm của cơ quan hành chính: 0 đồng
- Trích lập các Quỹ: 0 đồng
- Kinh phí cải cách tiền lương: 120.588.000 đồng

(Số liệu chi tiết theo mẫu biểu 1b ban hành kèm theo Thông tư 137/2017/TT-BTC).

III. Nhận xét và kiến nghị:

1. Nhận xét:

- Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán: Đúng thời gian quy định.
- Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán, sổ sách kế toán: Đầy đủ mẫu biểu.
- Về chấp hành các quy định của Nhà nước:
 - + Thực hiện mua sắm tài sản theo Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; Nghị định số 24/2024/NĐ-CP ngày 27/02/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; Nghị quyết của HĐND tỉnh Nam Định quy định thẩm quyền quyết định việc mua sắm tài sản, hàng hóa, dịch vụ đối với dự toán mua sắm thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nam Định hiện hành;
 - + Quản lý sử dụng tài sản theo Luật quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017 và Nghị định 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công; Tài sản cố định của đơn vị được quản lý theo dõi, tính hao mòn theo Thông tư 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;
 - + Chế độ chi tiêu cơ bản đảm bảo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị xây dựng; Đơn vị hạch toán và quyết toán các khoản thu chi theo luật ngân sách và các văn bản hướng dẫn hiện hành, hạch toán, quyết toán đúng các mục lục ngân sách theo quy định;
 - + Thực hiện công khai ngân sách theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC và thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 hướng dẫn về công

khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

+ Thực hiện công khai tài sản theo Thông tư 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Kiến nghị:

- Do thời gian xét duyệt có hạn, đề nghị Hiệu trưởng nhà trường chỉ đạo phụ trách kế toán và các bộ phận liên quan của đơn vị tiếp tục rà soát lại toàn bộ chứng từ, sổ sách kế toán, khắc phục những hạn chế còn tồn tại.

- Để phục vụ tốt cho công tác quản lý, thực hiện theo đúng Luật Ngân sách nhà nước, Luật Kế toán và các chính sách, chế độ của Nhà nước, đề nghị nhà trường tiếp tục thực hiện tốt các quy định hiện hành, lưu ý thực hiện một số nội dung sau:

+ Thực hiện việc quản lý thu, chi học phí và các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục theo đúng hướng dẫn của Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND huyện Hải Hậu và các văn bản hiện hành.

+ Tổ chức vận động tài trợ đảm bảo đúng quy trình, thủ tục theo Thông tư 16/2018/TT-BGDĐT ngày 03/8/2018 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về tài trợ cho các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

+ Thường xuyên cập nhật kịp thời các văn bản hiện hành, tổ chức kiểm tra, rà soát quy chế chi tiêu của đơn vị để làm căn cứ thanh toán đảm bảo theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức nhà nước quy định.

+ Đề nghị phụ trách kế toán đơn vị thu thập, kiểm tra, thẩm định chứng từ chặt chẽ, tham mưu về công tác lập dự trù, lập chứng từ ban đầu và thực hiện chi các nghiệp vụ kinh tế phát sinh phải tuân theo trình tự, thủ tục các văn bản tài chính hiện hành.

+ Định kỳ cuối tháng đơn vị phải thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt, lập biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt và đối chiếu, xác nhận số dư tiền gửi (nếu có) tại ngân hàng, kho bạc nhà nước.

+ Định kỳ cuối năm thực hiện kiểm kê và lập biên bản kiểm kê tài sản cố định, đảm bảo cho công tác quản lý tài sản cố định giữa sổ sách và thực tế hiện có được chính xác. Rà soát và thanh lý những tài sản cố định đã hết thời gian khấu hao, hư hỏng không sửa chữa được. Đối với những tài sản chưa đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính phải được chuyển theo dõi công cụ dụng cụ theo đúng quy định.

+ Rà soát, thực hiện công khai các nội dung thuộc lĩnh vực tài chính kế toán theo các văn bản hướng dẫn của cấp có thẩm quyền, đảm bảo đúng nội dung, biểu mẫu, thời gian quy định. Đặc biệt lưu ý tạo một mục công khai riêng và thực hiện công khai ngân sách trên cổng thông tin điện tử của đơn vị theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC.

Thông báo này được lập thành 03 bản: 1 lưu tại phòng Tài chính- Kế hoạch huyện, 1 lưu tại Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, 1 lưu tại đơn vị./.

Nơi nhận:

- Trường THCS Hải Hậu;
- Phòng GD&ĐT huyện;
- Phòng TC-KH huyện;

TRƯỞNG PHÒNG



Vũ Thế Hưng

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024

Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 282/TB-PGDĐT ngày 12/5/2025 của Phòng GDĐT

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Hải Hậu
Chương: 622

Đơn vị: Đồng

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp			
01	Doanh thu (01=02+03+04)	7.157.172.416	7.157.172.416	
02	a. Từ NSNN cấp	7.157.172.416	7.157.172.416	
03	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
04	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại			
05	Chi phí (05=06+07+08)	7.277.760.416	7.277.760.416	
06	a. Chi phí hoạt động	7.277.760.416	7.277.760.416	
07	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài			
08	c. Chi phí hoạt động thu phí			
09	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	(120.588.000)	(120.588.000)	
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ			
10	Doanh thu	923.606.750	923.606.750	
11	Chi phí	779.095.392	779.095.392	
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	144.511.358	144.511.358	
	Hoạt động tài chính			
20	Doanh thu	269.464	269.464	
21	Chi phí	269.464	269.464	
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)			
	Hoạt động khác			
30	Thu nhập khác	253.445.399	253.445.399	
31	Chi phí khác	253.445.399	253.445.399	
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)			
40	Chi phí thuế TNDN	13.134.090	13.134.090	
41	Các khoản phải nộp NSNN khác			
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	10.789.268	10.789.268	
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính			
52	Phân phối cho các quỹ			
53	Kinh phí cải cách tiền lương	120.588.000	120.588.000	

SỔ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS HẢI HẬU

PHẦN I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng			Ngân sách			Đơn vị: Đồng		
			Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
A	<u>Ngân sách nhà nước</u>										
	<u>Nguồn ngân sách trong nước</u>										
1	Số dư năm trước chuyển sang	01									
2	Dự toán kinh phí được giao trong năm	02	7.129.917.000	7.129.917.000		7.129.917.000	7.129.917.000				
	-Kinh phí không tự chủ	03	917.026.000	917.026.000		917.026.000	917.026.000				
	-Kinh phí tự chủ	04	5.955.886.000	5.955.886.000		5.955.886.000	5.955.886.000				
	-Kinh phí Quỹ Tiền thường	05	161.654.000	161.654.000		161.654.000	161.654.000				
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	06	95.351.000	95.351.000		95.351.000	95.351.000				
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	07	7.129.917.000	7.129.917.000		7.129.917.000	7.129.917.000				
	-Kinh phí không tự chủ	08	917.026.000	917.026.000		917.026.000	917.026.000				
	-Kinh phí tự chủ	09	5.955.886.000	5.955.886.000		5.955.886.000	5.955.886.000				
	-Kinh phí Quỹ Tiền thường	10	161.654.000	161.654.000		161.654.000	161.654.000				
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	11	95.351.000	95.351.000		95.351.000	95.351.000				
4	Kinh phí thực nhận trong năm	12	7.051.677.000	7.051.677.000		7.051.677.000	7.051.677.000				
	-Kinh phí không tự chủ	13	917.026.000	917.026.000		917.026.000	917.026.000				
	-Kinh phí tự chủ	14	5.877.646.000	5.877.646.000		5.877.646.000	5.877.646.000				
	-Kinh phí Quỹ Tiền thường	15	161.654.000	161.654.000		161.654.000	161.654.000				
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	16	95.351.000	95.351.000		95.351.000	95.351.000				
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	17	7.051.677.000	7.051.677.000		7.051.677.000	7.051.677.000				
	-Kinh phí không tự chủ	18	917.026.000	917.026.000		917.026.000	917.026.000				
	-Kinh phí tự chủ	19	5.877.646.000	5.877.646.000		5.877.646.000	5.877.646.000				

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng			Ngân sách			Nguồn khác		
			Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
	-Kinh phí Quỹ Tiền thưởng	20	161.654.000	161.654.000		161.654.000	161.654.000				
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	21	95.351.000	95.351.000		95.351.000	95.351.000				
6	Dự toán bị hủy	22	78.240.000	78.240.000		78.240.000	78.240.000				
7	Số dư KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	23									
B	TỔNG NGUỒN DỊCH VỤ, KHÁC										
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	95.866	95.866					95.866	95.866	
2	Số thu được trong năm	02	1.026.896.615	1.026.896.615					1.026.896.615	1.026.896.615	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	1.026.992.481	1.026.992.481					1.026.992.481	1.026.992.481	
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	1.016.162.481	1.016.162.481					1.016.162.481	1.016.162.481	
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	10.830.000	10.830.000					10.830.000	10.830.000	
I	HOC PHÍ										
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	40.732	40.732					40.732	40.732	
2	Số thu được trong năm	02	319.970.000	319.970.000					319.970.000	319.970.000	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	320.010.732	320.010.732					320.010.732	320.010.732	
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	309.180.732	309.180.732					309.180.732	309.180.732	
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	10.830.000	10.830.000					10.830.000	10.830.000	
II	GỬI XE										
1	Số dư năm trước chuyển sang	01									
2	Số thu được trong năm	02	32.532.750	32.532.750					32.532.750	32.532.750	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	32.532.750	32.532.750					32.532.750	32.532.750	
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	32.532.750	32.532.750					32.532.750	32.532.750	
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05									
III	HOC THÊM (KỶ NĂNG SỐNG)										
1	Số dư năm trước chuyển sang	01									
2	Số thu được trong năm	02	571.104.000	571.104.000					571.104.000	571.104.000	

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng			Ngân sách			Nguồn khác		
			Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	571.104.000	571.104.000				571.104.000	571.104.000		
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	571.104.000	571.104.000				571.104.000	571.104.000		
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05									
V	<u>NƯỚC UÔNG</u>										
1	Số dư năm trước chuyển sang	01									
2	Số thu được trong năm	02	45.320.000	45.320.000				45.320.000	45.320.000		
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	45.320.000	45.320.000				45.320.000	45.320.000		
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	45.320.000	45.320.000				45.320.000	45.320.000		
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05									
VI	<u>BHYT (CSSKBD, Hoa hồng)</u>										
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	55.134	55.134				55.134	55.134		
2	Số thu được trong năm	02	39.249.865	39.249.865				39.249.865	39.249.865		
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	39.304.999	39.304.999				39.304.999	39.304.999		
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	39.304.999	39.304.999				39.304.999	39.304.999		
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05									
XI	<u>NGUỒN KHÁC</u>										
1	Số dư năm trước chuyển sang	01									
2	Số thu được trong năm	02	18.720.000	18.720.000				18.720.000	18.720.000		
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	18.720.000	18.720.000				18.720.000	18.720.000		
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	18.720.000	18.720.000				18.720.000	18.720.000		
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05									

PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mức	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6	7	8	9
				TÔNG CỘNG	8.067.839.481	8.067.839.481		7.051.677.000	7.051.677.000		1.016.162.481	1.016.162.481	
070				NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP	7.051.677.000	7.051.677.000		7.051.677.000	7.051.677.000				
070	073			Giáo dục trung học cơ sở	7.048.687.000	7.048.687.000		7.048.687.000	7.048.687.000				
070	073			Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoản	914.036.000	914.036.000		914.036.000	914.036.000				
070	073	6000		Tiền lương	358.581.600	358.581.600		358.581.600	358.581.600				
070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	358.581.600	358.581.600		358.581.600	358.581.600				
070	073	6100		Phụ cấp lương	169.696.374	169.696.374		169.696.374	169.696.374				
070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	4.806.000	4.806.000		4.806.000	4.806.000				
070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	103.572.000	103.572.000		103.572.000	103.572.000				
070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	648.000	648.000		648.000	648.000				
070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	60.670.374	60.670.374		60.670.374	60.670.374				
070	073	6300		Các khoản đóng góp	96.676.026	96.676.026		96.676.026	96.676.026				
070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	71.233.117	71.233.117		71.233.117	71.233.117				
070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	12.721.455	12.721.455		12.721.455	12.721.455				
070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	8.480.970	8.480.970		8.480.970	8.480.970				
070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.240.484	4.240.484		4.240.484	4.240.484				
070	073	6550		Vật tư văn phòng	16.290.000	16.290.000		16.290.000	16.290.000				
070	073	6550		Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	16.290.000	16.290.000		16.290.000	16.290.000				
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.610.000	5.610.000		5.610.000	5.610.000				
070	073	6600	6649	Khác	5.610.000	5.610.000		5.610.000	5.610.000				
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	145.640.000	145.640.000		145.640.000	145.640.000				
070	073	6900	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	10.520.000	10.520.000		10.520.000	10.520.000				
070	073	6900	6907	Nhà cửa	52.698.964	52.698.964		52.698.964	52.698.964				
070	073	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	9.260.000	9.260.000		9.260.000	9.260.000				
070	073	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	73.161.036	73.161.036		73.161.036	73.161.036				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	59.210.000	59.210.000		59.210.000	59.210.000				
070	073	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	59.210.000	59.210.000		59.210.000	59.210.000				
070	073	7050		Mua sắm tài sản vô hình	12.500.000	12.500.000		12.500.000	12.500.000				
070	073	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12.500.000	12.500.000		12.500.000	12.500.000				
070	073	7750		Chi khác	48.860.000	48.860.000		48.860.000	48.860.000				
070	073	7750	7799	Chi các khoản khác	48.860.000	48.860.000		48.860.000	48.860.000				
070	073	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	972.000	972.000		972.000	972.000				
070	073	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	972.000	972.000		972.000	972.000				
070	073			Kinh phí giao tư chủ, giao khoản	5.877.646.000	5.877.646.000		5.877.646.000	5.877.646.000				
070	073	6000		Tiền lương	2.266.132.069	2.266.132.069		2.266.132.069	2.266.132.069				
070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	2.266.132.069	2.266.132.069		2.266.132.069	2.266.132.069				
070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	250.391.538	250.391.538		250.391.538	250.391.538				
070	073	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	250.391.538	250.391.538		250.391.538	250.391.538				
070	073	6100		Phụ cấp lương	1.548.443.899	1.548.443.899		1.548.443.899	1.548.443.899				
070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	32.310.000	32.310.000		32.310.000	32.310.000				
070	073	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	407.993.382	407.993.382		407.993.382	407.993.382				
070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	689.064.857	689.064.857		689.064.857	689.064.857				
070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.320.000	4.320.000		4.320.000	4.320.000				
070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	414.755.660	414.755.660		414.755.660	414.755.660				
070	073	6200		Tiền thưởng	122.760.000	122.760.000		122.760.000	122.760.000				
070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	39.770.000	39.770.000		39.770.000	39.770.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
070	073	6200	6202	Thường đột xuất	82.990.000	82.990.000		82.990.000	82.990.000				
070	073	6300		Các khoản đóng góp	707.278.862	707.278.862		707.278.862	707.278.862				
070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	528.337.203	528.337.203		528.337.203	528.337.203				
070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	90.062.029	90.062.029		90.062.029	90.062.029				
070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	58.858.954	58.858.954		58.858.954	58.858.954				
070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	30.020.676	30.020.676		30.020.676	30.020.676				
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	170.812.600	170.812.600		170.812.600	170.812.600				
070	073	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	130.760.000	130.760.000		130.760.000	130.760.000				
070	073	6400	6449	Chi khác	40.052.600	40.052.600		40.052.600	40.052.600				
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	7.140.000	7.140.000		7.140.000	7.140.000				
070	073	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	7.140.000	7.140.000		7.140.000	7.140.000				
070	073	6550		Vật tư văn phòng	264.927.220	264.927.220		264.927.220	264.927.220				
070	073	6550	6551	Văn phòng phẩm	117.123.000	117.123.000		117.123.000	117.123.000				
070	073	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	8.624.400	8.624.400		8.624.400	8.624.400				
-070	073	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	4.460.000	4.460.000		4.460.000	4.460.000				
070	073	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	134.719.820	134.719.820		134.719.820	134.719.820				
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	13.683.088	13.683.088		13.683.088	13.683.088				
070	073	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	242.588	242.588		242.588	242.588				
070	073	6600	6605	Thuế bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	5.250.000	5.250.000		5.250.000	5.250.000				
070	073	6600	6649	Khác	8.190.500	8.190.500		8.190.500	8.190.500				
070	073	6700		Công tác phí	46.100.000	46.100.000		46.100.000	46.100.000				
070	073	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	22.900.000	22.900.000		22.900.000	22.900.000				
070	073	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.500.000	4.500.000		4.500.000	4.500.000				
070	073	6700	6704	Khoản công tác phí	18.700.000	18.700.000		18.700.000	18.700.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
070	073	6750		Chi phí thuê mướn	33.650.000	33.650.000		33.650.000	33.650.000				
070	073	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	33.650.000	33.650.000		33.650.000	33.650.000				
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	102.038.000	102.038.000		102.038.000	102.038.000				
070	073	6900	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	14.100.000	14.100.000		14.100.000	14.100.000				
070	073	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	45.350.000	45.350.000		45.350.000	45.350.000				
070	073	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	30.816.000	30.816.000		30.816.000	30.816.000				
070	073	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	11.772.000	11.772.000		11.772.000	11.772.000				
070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	25.113.000	25.113.000		25.113.000	25.113.000				
070	073	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	4.620.000	4.620.000		4.620.000	4.620.000				
070	073	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	20.493.000	20.493.000		20.493.000	20.493.000				
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	254.645.724	254.645.724		254.645.724	254.645.724				
070	073	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	159.404.724	159.404.724		159.404.724	159.404.724				
070	073	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	53.881.000	53.881.000		53.881.000	53.881.000				
-070	073	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	41.360.000	41.360.000		41.360.000	41.360.000				
070	073	7750		Chi khác	49.300.000	49.300.000		49.300.000	49.300.000				
070	073	7750	7799	Chi các khoản khác	49.300.000	49.300.000		49.300.000	49.300.000				
070	073	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	6.480.000	6.480.000		6.480.000	6.480.000				
070	073	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	6.480.000	6.480.000		6.480.000	6.480.000				
070	073	7900		Chi cho các sự kiện lớn	8.750.000	8.750.000		8.750.000	8.750.000				
070	073	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	8.750.000	8.750.000		8.750.000	8.750.000				
070	073			Kinh phí không tự chủ được bổ sung sau ngày 30/9	95.351.000	95.351.000		95.351.000	95.351.000				

Loại	Khoản	Mức	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số		Ngân sách nhà nước				Nguồn hoạt động khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
070	073	6000		Tiền lương	55.185.431	55.185.431		55.185.431	55.185.431				
070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	55.185.431	55.185.431		55.185.431	55.185.431				
070	073	6100		Phụ cấp lương	21.692.002	21.692.002		21.692.002	21.692.002				
070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	16.879.410	16.879.410		16.879.410	16.879.410				
070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	4.812.592	4.812.592		4.812.592	4.812.592				
070	073	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ di học	1.950.000	1.950.000		1.950.000	1.950.000				
070	073	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	1.950.000	1.950.000		1.950.000	1.950.000				
070	073	6300		Các khoản đóng góp	14.353.567	14.353.567		14.353.567	14.353.567				
070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	10.688.526	10.688.526		10.688.526	10.688.526				
070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	1.832.319	1.832.319		1.832.319	1.832.319				
070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	1.221.949	1.221.949		1.221.949	1.221.949				
070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	610.773	610.773		610.773	610.773				
070	073	7750		Chi khác	2.170.000	2.170.000		2.170.000	2.170.000				
070	073	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	2.170.000	2.170.000		2.170.000	2.170.000				
070	073			Kinh phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024	161.654.000	161.654.000		161.654.000	161.654.000				
070	073	6200		Tiền thưởng	161.654.000	161.654.000		161.654.000	161.654.000				
070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	161.654.000	161.654.000		161.654.000	161.654.000				
070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	2.990.000	2.990.000		2.990.000	2.990.000				
070	085			Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	2.990.000	2.990.000		2.990.000	2.990.000				
070	085	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	2.990.000	2.990.000		2.990.000	2.990.000				
070	085	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	2.990.000	2.990.000		2.990.000	2.990.000				
				NGUỒN DỊCH VỤ, KHÁC	1.016.162.481	1.016.162.481					1.016.162.481	1.016.162.481	
070	073			I - HỌC PHÍ	309.180.732	309.180.732					309.180.732	309.180.732	

Loại	Khoản	Mức	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số		Ngân sách nhà nước				Nguồn hoạt động khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
070	073	6000		Tiền lương	120.588.000	120.588.000					120.588.000	120.588.000	
070	073		6001	Lương theo ngạch bậc	120.588.000	120.588.000					120.588.000	120.588.000	
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	58.935.607	58.935.607					58.935.607	58.935.607	
070	073		6501	Tiền điện	57.325.607	57.325.607					57.325.607	57.325.607	
070	073		6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	1.610.000	1.610.000					1.610.000	1.610.000	
070	073	6550		Vật tư văn phòng	95.565.400	95.565.400					95.565.400	95.565.400	
070	073		6551	Văn phòng phẩm	28.410.000	28.410.000					28.410.000	28.410.000	
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	67.155.400	67.155.400					67.155.400	67.155.400	
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	22.000	22.000					22.000	22.000	
070	073		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	22.000	22.000					22.000	22.000	
070	073	6700		Công tác phí	3.450.000	3.450.000					3.450.000	3.450.000	
070	073		6702	Phụ cấp công tác phí	3.450.000	3.450.000					3.450.000	3.450.000	
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	30.619.725	30.619.725					30.619.725	30.619.725	
070	073		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	30.619.725	30.619.725					30.619.725	30.619.725	
070	073			II - XE ĐẠP	32.532.750	32.532.750					32.532.750	32.532.750	
070	073	6750		Chi phí thuê mượn	30.500.000	30.500.000					30.500.000	30.500.000	
070	073		6799	Chi thuê mượn khác	30.500.000	30.500.000					30.500.000	30.500.000	
070	073	7750		Chi khác	2.032.750	2.032.750					2.032.750	2.032.750	
070	073		7799	Chi các khoản khác	2.032.750	2.032.750					2.032.750	2.032.750	
070	073			III - HỌC THÊM (Kỹ năng sống)	571.104.000	571.104.000					571.104.000	571.104.000	
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	475.568.000	475.568.000					475.568.000	475.568.000	
070	073		6449	Chi khác	475.568.000	475.568.000					475.568.000	475.568.000	
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	30.731.960	30.731.960					30.731.960	30.731.960	
070	073		6501	Tiền điện	30.731.960	30.731.960					30.731.960	30.731.960	
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCSH	53.382.200	53.382.200					53.382.200	53.382.200	
070	073		6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	40.694.000	40.694.000					40.694.000	40.694.000	
070	073		6921	Đường điện, cấp thoát nước	12.688.200	12.688.200					12.688.200	12.688.200	
070	073	7750		Chi khác	11.421.840	11.421.840					11.421.840	11.421.840	
070	073		7799	Chi các khoản khác	11.421.840	11.421.840					11.421.840	11.421.840	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Ngân sách nhà nước			Nguồn hoạt động khác		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L	Số báo cáo	Số xét duyệt	C/L
070	073			IV - NƯỚC UỐNG	45.320.000	45.320.000					45.320.000	45.320.000	
070	073	6550		Vật tư văn phòng	7.000.000	7.000.000					7.000.000	7.000.000	
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	7.000.000	7.000.000					7.000.000	7.000.000	
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCSH	38.320.000	38.320.000					38.320.000	38.320.000	
070	073		6921	Đường điện, cấp thoát nước	38.320.000	38.320.000					38.320.000	38.320.000	
070	073			V - BHYT(CSSKBĐ, HOA HỒNG)	39.304.999	39.304.999					39.304.999	39.304.999	
070	073	6250		Phúc lợi tập thể	11.094.731	11.094.731					11.094.731	11.094.731	
070	073		6254	Tiền y tế trong đơn vị	11.094.731	11.094.731					11.094.731	11.094.731	
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	16.732.195	16.732.195					16.732.195	16.732.195	
070	073		6449	Chi khác	16.732.195	16.732.195					16.732.195	16.732.195	
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	11.478.073	11.478.073					11.478.073	11.478.073	
070	073		7049	Chi khác	11.478.073	11.478.073					11.478.073	11.478.073	
070	073			VI - NGUỒN KHÁC	18.720.000	18.720.000					18.720.000	18.720.000	
070	073	6449		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	18.720.000	18.720.000					18.720.000	18.720.000	
070	073		6449	Chi khác	18.720.000	18.720.000					18.720.000	18.720.000	

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lưu Thị Thu Trang

Ngày 12 tháng 5 năm 2025

TRƯỞNG PHÒNG



Và Thế Hưng

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2024

Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 282/TB-PGDĐT ngày 12/5/2025 của Phòng GDĐT

Đơn vị: Trường Trung học cơ sở Hải Hậu

Chương: 622

Chỉ tiêu	Nội dung	Số báo cáo
A	B	I
	Hoạt động hành chính, sự nghiệp	
01	Doanh thu (01=02+03+04)	7.157.172.416
02	a. Từ NSNN cấp	7.157.172.416
03	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
04	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	
05	Chi phí (05=06+07+08)	7.277.760.416
06	a. Chi phí hoạt động	7.277.760.416
07	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	
08	c. Chi phí hoạt động thu phí	
09	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	(120.588.000)
	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	
10	Doanh thu	923.606.750
11	Chi phí	779.095.392
12	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	144.511.358
	Hoạt động tài chính	
20	Doanh thu	269.464
21	Chi phí	269.464
22	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	
	Hoạt động khác	
30	Thu nhập khác	253.445.399
31	Chi phí khác	253.445.399
32	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	
40	Chi phí thuế TNDN	13.134.090
41	Các khoản phải nộp NSNN khác	
50	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	10.789.268
51	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	
52	Phân phối cho các quỹ	
53	Kinh phí cải cách tiền lương	120.588.000

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024
ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THCS HẢI HẬU

PHẦN I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Đơn vị: Đồng

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
A	<u>Ngân sách nhà nước</u>				
	<u>Nguồn ngân sách trong nước</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Dự toán kinh phí được giao trong năm	02	7.129.917.000	7.129.917.000	
	-Kinh phí không tự chủ	03	917.026.000	917.026.000	
	-Kinh phí tự chủ	04	5.955.886.000	5.955.886.000	
	-Kinh phí Quỹ Tiền thưởng	05	161.654.000	161.654.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	06	95.351.000	95.351.000	
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	07	7.129.917.000	7.129.917.000	
	-Kinh phí không tự chủ	08	917.026.000	917.026.000	
	-Kinh phí tự chủ	09	5.955.886.000	5.955.886.000	
	-Kinh phí Quỹ Tiền thưởng	10	161.654.000	161.654.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	11	95.351.000	95.351.000	
4	Kinh phí thực nhận trong năm	12	7.051.677.000	7.051.677.000	
	-Kinh phí không tự chủ	13	917.026.000	917.026.000	
	-Kinh phí tự chủ	14	5.877.646.000	5.877.646.000	
	-Kinh phí Quỹ Tiền thưởng	15	161.654.000	161.654.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	16	95.351.000	95.351.000	
5	Kinh phí đề nghị quyết toán	17	7.051.677.000	7.051.677.000	
	-Kinh phí không tự chủ	18	917.026.000	917.026.000	
	-Kinh phí tự chủ	19	5.877.646.000	5.877.646.000	
	-Kinh phí Quỹ Tiền thưởng	20	161.654.000	161.654.000	
	-Kinh phí bổ sung sau 30/9	21	95.351.000	95.351.000	
6	Dự toán bị hủy	22	78.240.000	78.240.000	
7	Số dư KP được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán.	23			
B	<u>TỔNG NGUỒN DỊCH VỤ, KHÁC</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	95.866		95.866
2	Số thu được trong năm	02	1.026.896.615		1.026.896.615
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	1.026.992.481		1.026.992.481
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	1.016.162.481		1.016.162.481
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	10.830.000		10.830.000
I	<u>HỌC PHÍ</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	40.732		40.732

CHỈ TIÊU	NỘI DUNG	MÃ SỐ	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn khác
2	Số thu được trong năm	02	319.970.000		319.970.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	320.010.732		320.010.732
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	309.180.732		309.180.732
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05	10.830.000		10.830.000
II	<u>GỬI XE</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	32.532.750		32.532.750
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	32.532.750		32.532.750
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	32.532.750		32.532.750
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
III	<u>HOC THÊM (KỸ NĂNG SỐNG)</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	571.104.000		571.104.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	571.104.000		571.104.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	571.104.000		571.104.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
V	<u>NƯỚC UỐNG</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	45.320.000		45.320.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	45.320.000		45.320.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	45.320.000		45.320.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
VI	<u>BHYT (CSSKBĐ, Hoa hồng)</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01	55.134		55.134
2	Số thu được trong năm	02	39.249.865		39.249.865
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	39.304.999		39.304.999
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	39.304.999		39.304.999
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			
XI	<u>NGUỒN KHÁC</u>				
1	Số dư năm trước chuyển sang	01			
2	Số thu được trong năm	02	18.720.000		18.720.000
3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	03	18.720.000		18.720.000
4	Kinh phí đề nghị quyết toán	04	18.720.000		18.720.000
5	Số dư được phép chuyển Sang năm sau sử dụng và quyết toán	05			

PHẦN II: CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
A	B	C	D	E	1	2	3
				TỔNG CỘNG	8.067.839.481	7.051.677.000	1.016.162.481
070				NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP	7.051.677.000	7.051.677.000	
070	073			Giáo dục trung học cơ sở	7.048.687.000	7.048.687.000	
070	073			Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	914.036.000	914.036.000	
070	073	6000		Tiền lương	358.581.600	358.581.600	
070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	358.581.600	358.581.600	
070	073	6100		Phụ cấp lương	169.696.374	169.696.374	
070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	4.806.000	4.806.000	
070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	103.572.000	103.572.000	
070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	648.000	648.000	
070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	60.670.374	60.670.374	
070	073	6300		Các khoản đóng góp	96.676.026	96.676.026	
070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	71.233.117	71.233.117	
070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	12.721.455	12.721.455	
070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	8.480.970	8.480.970	
070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	4.240.484	4.240.484	
070	073	6550		Vật tư văn phòng	16.290.000	16.290.000	
070	073	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	16.290.000	16.290.000	
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.610.000	5.610.000	
070	073	6600	6649	Khác	5.610.000	5.610.000	
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	145.640.000	145.640.000	
070	073	6900	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	10.520.000	10.520.000	
070	073	6900	6907	Nhà cửa	52.698.964	52.698.964	
070	073	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	9.260.000	9.260.000	
070	073	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	73.161.036	73.161.036	
070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	59.210.000	59.210.000	
070	073	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	59.210.000	59.210.000	
070	073	7050		Mua sắm tài sản vô hình	12.500.000	12.500.000	
070	073	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12.500.000	12.500.000	
070	073	7750		Chi khác	48.860.000	48.860.000	
070	073	7750	7799	Chi các khoản khác	48.860.000	48.860.000	
070	073	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	972.000	972.000	
070	073	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	972.000	972.000	
070	073			Kinh phí giao tự chủ, giao khoán	5.877.646.000	5.877.646.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073	6000		Tiền lương	2.266.132.069	2.266.132.069	
070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	2.266.132.069	2.266.132.069	
070	073	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	250.391.538	250.391.538	
070	073	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	250.391.538	250.391.538	
070	073	6100		Phụ cấp lương	1.548.443.899	1.548.443.899	
070	073	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	32.310.000	32.310.000	
070	073	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	407.993.382	407.993.382	
070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	689.064.857	689.064.857	
070	073	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.320.000	4.320.000	
070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	414.755.660	414.755.660	
070	073	6200		Tiền thưởng	122.760.000	122.760.000	
070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	39.770.000	39.770.000	
070	073	6200	6202	Thưởng đột xuất	82.990.000	82.990.000	
070	073	6300		Các khoản đóng góp	707.278.862	707.278.862	
070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	528.337.203	528.337.203	
070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	90.062.029	90.062.029	
070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	58.858.954	58.858.954	
070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	30.020.676	30.020.676	
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	170.812.600	170.812.600	
070	073	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	130.760.000	130.760.000	
070	073	6400	6449	Chi khác	40.052.600	40.052.600	
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	7.140.000	7.140.000	
070	073	6500	6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	7.140.000	7.140.000	
070	073	6550		Vật tư văn phòng	264.927.220	264.927.220	
070	073	6550	6551	Văn phòng phẩm	117.123.000	117.123.000	
070	073	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	8.624.400	8.624.400	
070	073	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	4.460.000	4.460.000	
070	073	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	134.719.820	134.719.820	
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	13.683.088	13.683.088	
070	073	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	242.588	242.588	
070	073	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	5.250.000	5.250.000	
070	073	6600	6649	Khác	8.190.500	8.190.500	
070	073	6700		Công tác phí	46.100.000	46.100.000	
070	073	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	22.900.000	22.900.000	
070	073	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.500.000	4.500.000	
070	073	6700	6704	Khoản công tác phí	18.700.000	18.700.000	
070	073	6750		Chi phí thuê mướn	33.650.000	33.650.000	
070	073	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	33.650.000	33.650.000	
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	102.038.000	102.038.000	
070	073	6900	6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	14.100.000	14.100.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	45.350.000	45.350.000	
070	073	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	30.816.000	30.816.000	
070	073	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	11.772.000	11.772.000	
070	073	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	25.113.000	25.113.000	
070	073	6950	6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	4.620.000	4.620.000	
070	073	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	20.493.000	20.493.000	
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	254.645.724	254.645.724	
070	073	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	159.404.724	159.404.724	
070	073	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	53.881.000	53.881.000	
070	073	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	41.360.000	41.360.000	
070	073	7750		Chi khác	49.300.000	49.300.000	
070	073	7750	7799	Chi các khoản khác	49.300.000	49.300.000	
070	073	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	6.480.000	6.480.000	
070	073	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	6.480.000	6.480.000	
070	073	7900		Chi cho các sự kiện lớn	8.750.000	8.750.000	
070	073	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	8.750.000	8.750.000	
070	073			Kinh phí không tự chủ được bổ sung sau ngày 30/9	95.351.000	95.351.000	
070	073	6000		Tiền lương	55.185.431	55.185.431	
070	073	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	55.185.431	55.185.431	
070	073	6100		Phụ cấp lương	21.692.002	21.692.002	
070	073	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	16.879.410	16.879.410	
070	073	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	4.812.592	4.812.592	
070	073	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	1.950.000	1.950.000	
070	073	6150	6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	1.950.000	1.950.000	
070	073	6300		Các khoản đóng góp	14.353.567	14.353.567	
070	073	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	10.688.526	10.688.526	
070	073	6300	6302	Bảo hiểm y tế	1.832.319	1.832.319	
070	073	6300	6303	Kinh phí công đoàn	1.221.949	1.221.949	
070	073	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	610.773	610.773	
070	073	7750		Chi khác	2.170.000	2.170.000	
070	073	7750	7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	2.170.000	2.170.000	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073			Kinh phí khen thưởng theo Nghị định 73/2024	161.654.000	161.654.000	
070	073	6200		Tiền thưởng	161.654.000	161.654.000	
070	073	6200	6201	Thưởng thường xuyên	161.654.000	161.654.000	
070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	2.990.000	2.990.000	
070	085			Kinh phí không giao tự chủ, không giao khoán	2.990.000	2.990.000	
070	085	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	2.990.000	2.990.000	
070	085	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	2.990.000	2.990.000	
				NGUỒN DỊCH VỤ, KHÁC	1.016.162.481		1.016.162.481
070	073			I - HỌC PHÍ	309.180.732		309.180.732
070	073	6000		Tiền lương	120.588.000		120.588.000
070	073		6001	Lương theo ngạch bậc	120.588.000		120.588.000
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	58.935.607		58.935.607
070	073		6501	Tiền điện	57.325.607		57.325.607
070	073		6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	1.610.000		1.610.000
070	073	6550		Vật tư văn phòng	95.565.400		95.565.400
070	073		6551	Văn phòng phẩm	28.410.000		28.410.000
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	67.155.400		67.155.400
070	073	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	22.000		22.000
070	073		6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	22.000		22.000
070	073	6700		Công tác phí	3.450.000		3.450.000
070	073		6702	Phụ cấp công tác phí	3.450.000		3.450.000
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	30.619.725		30.619.725
070	073		7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	30.619.725		30.619.725
070	073			II - XE ĐẠP	32.532.750		32.532.750
070	073	6750		Chi phí thuê mướn	30.500.000		30.500.000
070	073		6799	Chi thuê mướn khác	30.500.000		30.500.000
070	073	7750		Chi khác	2.032.750		2.032.750
070	073		7799	Chi các khoản khác	2.032.750		2.032.750
070	073			III - HỌC THÊM (Kỹ năng sống)	571.104.000		571.104.000
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	475.568.000		475.568.000
070	073		6449	Chi khác	475.568.000		475.568.000
070	073	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	30.731.960		30.731.960
070	073		6501	Tiền điện	30.731.960		30.731.960
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCSHT	53.382.200		53.382.200
070	073		6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	40.694.000		40.694.000
070	073		6921	Đường điện, cấp thoát nước	12.688.200		12.688.200
070	073	7750		Chi khác	11.421.840		11.421.840
070	073		7799	Chi các khoản khác	11.421.840		11.421.840
070	073			IV - NƯỚC UỐNG	45.320.000		45.320.000
070	073	6550		Vật tư văn phòng	7.000.000		7.000.000
070	073		6599	Vật tư văn phòng khác	7.000.000		7.000.000
070	073	6900		Sửa chữa, duy tu TS phục vụ CTCM và các CTCSHT	38.320.000		38.320.000

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Ngân sách nhà nước	Nguồn hoạt động khác
070	073		6921	Đường điện, cấp thoát nước	38.320.000		38.320.000
070	073			V - BHYT(CSSKBD, HOA HỒNG)	39.304.999		39.304.999
070	073	6250		Phúc lợi tập thể	11.094.731		11.094.731
070	073		6254	Tiền y tế trong đơn vị	11.094.731		11.094.731
070	073	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	16.732.195		16.732.195
070	073		6449	Chi khác	16.732.195		16.732.195
070	073	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	11.478.073		11.478.073
070	073		7049	Chi khác	11.478.073		11.478.073
070	073			VI - NGUỒN KHÁC	18.720.000		18.720.000
070	073	6449		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	18.720.000		18.720.000
070	073		6449	Chi khác	18.720.000		18.720.000

Ngày 12 tháng 5 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

[Signature]

Lưu Thị Thu Trang

TRƯỞNG PHÒNG



[Signature]

Vũ Thế Hưng